PHỤ LỤC

DANH MỤC TTHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

Số: 412/QĐ-UBND; 15/08/2025; 11:05:46;

TT	Tên TTHC	Mã TTHC	Mức độ cung cấp DVC	
			Toàn trình	Một phần
	SỞ CÔNG THƯƠNG (249 TTHC)			
I	**Lĩnh vực thương mại quốc tế**		26	
1	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.H42	x	
2	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.H42	x	
3	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.H42	x	
4	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.H42	x	
5	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.H42	x	
6	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.H42	x	
7	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.H42	x	
8	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.H42	x	
9	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.H42	x	
10	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.H42	x	
11	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	2.000330.H42	x	
12	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ" được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.H42	x	
13	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.H42	x	
14	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.H42	x	
15	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.H42	x	
16	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dịch cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	2.000334.H42	x	
17	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.H42	x	
18	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.H42	x	
19	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.H42	x	
20	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.H42	x	
21	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.H42	x	
22	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376.H42	x	
23	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000361.H42	x	
24	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129.H42	x	
25	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358.H42	x	
26	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168.H42	x	
II	**Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước**		30	3
27	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.H42	x	
28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.H42	x	
29	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.H42	x	
30	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.H42	x	
31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.H42	x	
32	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.H42	x	
33	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.H42	x	
34	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.H42	x	
35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.H42	x	
36	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.H42	x	
37	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.H42	x	
38	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.H42	x	
39	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.H42	x	
40	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.H42	x	
41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197.H42	x	
42	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.H42	x	
43	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.H42	x	

44	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.H42	x	
45	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.H42	x	
46	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.H42	x	
47	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.H42	x	
48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.H42	x	
49	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.H42	x	
50	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.	1.010696.H42	x	
51	Cấp Giấy phép phân phối rượu.	1.003977.H42	x	
52	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu.	1.005376.H42	x	
53	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	1.003101.H42	x	
54	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021.H42		x
55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992.H42		x
56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007.H42		x
57	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338.H42	x	
58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001323.H42	x	
59	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598.H42	x	
III	**Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ**		1	9
60	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.H42		x
61	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000210.H42		x
62	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221.H42		x
63	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công	2.000172.H42		x
64	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp	2.001434.H42		x
65	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết Ủy ban nhân dân cấp	2.001433.H42		x
66	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	1.003401.H42	x	
67	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058.H42		x
68	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998.H42		x
69	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965.H42		x
IV	**Lĩnh vực Điện**		5	9
70	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.H42		x
71	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.H42		x
72	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.H42		x
73	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.H42		x
74	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.H42	x	
75	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.H42	x	
76	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.H42	x	
77	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421.H42		x
78	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.H42	x	
79	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.H42		x
80	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395.H42		x
81	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004.H42		x
82	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005.H42		x
83	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676.H42	x	
V	**Lĩnh vực hóa chất**		17	12
84	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.H42		x
85	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.H42	x	
86	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.H42		x
87	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.H42		x
88	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.H42	x	
89	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.H42		x
90	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H42		x
91	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.H42	x	
92	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H42		x
93	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820.H42	x	

94	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775.H42	x	
95	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585.H42	x	
96	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóachất Bảng 3	1.003724.H42	x	
97	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóachất Bảng 3	2.001722.H42	x	
98	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng2, hóa chất Bảng 3	1.004031.H42	x	
99	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chấtBảng 1	2.000431.H42	x	
100	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chấtBảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257.H42	x	
101	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chấtBảng 1	1.012429.H42	x	
102	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩuhóa chất Bảng 1	1.012430.H42		x
103	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóachất Bảng 1	1.012431.H42	x	
104	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chấtBảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012432.H42	x	
105	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012433.H42		x
106	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóachất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434.H42	x	
107	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012438.H42		x
108	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2,hoá chất Bảng 3	1.012439.H42	x	
109	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012440.H42		x
110	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441.H42		x
111	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442.H42	x	
112	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012443.H42		x
VI	**Lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp**			
113	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.H42	x	
114	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.H42	x	
115	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.H42	x	
116	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.H42	x	
117	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573.H42	x	
118	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705.H42	x	
119	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324.H42	x	
VII	**Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**			
120	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.H42	x	
VIII	**Lĩnh vực xúc tiến thương mại**			
121	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.H42	x	
122	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.H42	x	
123	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.H42	x	
124	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.H42	x	
125	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.H42	x	
126	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.H42	x	
127	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002604.H42	x	
128	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt	2.002605.H42	x	
129	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt	2.002606.H42	x	
130	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt	2.002607.H42	x	
131	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002608.H42	x	
132	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026.H42	x	
133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000133.H42	x	
IX	**Lĩnh vực kinh doanh khí**			
134	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.H42	x	
135	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.H42	x	
136	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.H42	x	
137	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.H42	x	
138	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.H42	x	
139	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.H42	x	
140	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.H42	x	
141	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.H42	x	
142	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.H42	x	
143	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.H42	x	
144	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.H42	x	
145	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.H42	x	
146	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.H42	x	
147	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.H42	x	
148	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.H42	x	
149	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.H42	x	
150	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.H42	x	
151	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.H42	x	
152	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.H42	x	
153	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.H42	x	
154	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.H42	x	

155	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.H42	x	
156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.H42	x	
157	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.H42	x	
158	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân	2.001424.H42		x
159	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	1.000491.H42	x	
160	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	1.000510.H42	x	
161	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	1.005184.H42		x
162	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	1.000649.H42	x	
163	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	1.005372.H42	x	
164	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	1.000706.H42		x
165	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	2.000146.H42	x	
166	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	1.000387.H42	x	
167	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG.	1.000475.H42		x
168	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG.	1.000455.H42	x	
169	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG.	1.000742.H42		x
170	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	2.000304.H42		x
171	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	1.000709.H42	x	
172	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	1.000704.H42		x
X	**Lĩnh vực hoạt động xây dựng**			2
173	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H42		x
1.1	Dự án nhóm A			
1.2	Dự án nhóm B			
1.3	Dự án nhóm C			
174	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H42		x
2.1	Cấp I, cấp đặc biệt			
2.2	Cấp II, Cấp III			
2.3	Các công trình còn lại			
XI	**Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng**		0	1
175	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên	1.009794.H42		x
XII	**Lĩnh vực giám định thương mại**		2	0
176	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.H42	x	
177	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.H42	x	
XIII	**Lĩnh vực công nghiệp nặng**		1	1
178	Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.H42	x	
179	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001304.H42		x
XIV	**Lĩnh vực công nghiệp địa phương**			
180	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.H42		x
XV	**Lĩnh vực khoa học công nghệ**			
181	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.000147.H42		x
XVI	**Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện**			
182	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013398.H42	x	
183	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013399.H42	x	
184	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.H42	x	
185	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.H42	x	
186	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp	2.001292.H42	x	
187	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001313.H42	x	
188	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.H42	x	
XVII	**Lĩnh vực Nghề thủ công mỹ nghệ**			
189	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471.H42		x
XVIII	**Lĩnh vực tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý**			
190	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567.H42		x
191	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (do cấp tỉnh quản lý)	1.012569.H42		x
XIX	**Lĩnh vực Khoáng sản**			
192	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013652.H42	x	
193	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014125.H42	x	
194	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014126.H42	x	
195	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014127.H42	x	
XX	**Lĩnh vực Xuất nhập khẩu**			

196	Gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778.H42	x	
197	Cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	1.013779.H42	x	
198	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419.H42	x	
199	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.000350.H42	x	
200	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005405.H42	x	
201	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005406.H42	x	
202	Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438.H42	x	
203	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062.H42	x	
204	Cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1.000957.H42	x	
205	Cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905.H42	x	
206	Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.000890.H42	x	
207	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1.004155.H42	x	
208	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004181.H42	x	
209	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2.001758.H42	x	
210	Cấp sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.000551.H42	x	
211	Cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh	1.000477.H42	x	
212	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	1.013991.H42		x
213	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	1.000363.H42	x	
214	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	1.000400.H42	x	
215	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001238.H42	x	
216	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001104.H42	x	
217	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.004191.H42	x	
218	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	1.000264.H42	x	
XXI	**Lĩnh vực An toàn vệ sinh lao động**			
219	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2.000140.H42	x	
220	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2.000066.H42	x	
XXII	**Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa (Tiêu chuẩn đo lường chất lượng)**			
221	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604.H42	x	
222	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675.H42	x	
223	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665.H42	x	
224	Cấp quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1.013989.H42		x
225	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.013990.H42	x	
226	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc	2.000046.H42	x	
XXIII	**Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng**			
227	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271.H42	x	
228	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618.H42	x	
229	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613.H42	x	
230	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878.H42	x	
231	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401.H42	x	
232	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251.H42	x	
233	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292.H42	x	
234	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628.H42	x	
235	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624.H42	x	
XXIV	**Lĩnh vực Thương mại điện tử**			
236	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	1.003390.H42	x	
237	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880.H42	x	
238	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2.000243.H42	x	
XXV	**Lĩnh vực Dầu khí**			
239	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013987.H42		x
XXVI	**Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng**			
240	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	1.000667.H42	x	
241	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981.H42		x
242	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000948.H42	x	
243	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000911.H42		x
244	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2.000209.H42	x	
245	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000162.H42	x	
246	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172.H42	x	
247	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1.000949.H42	x	
248	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780.H42	x	
XXVII	**Lĩnh vực Cụm công nghiệp**			
249	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.H42		x
	BQL KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP (51 TTHC)			
I	**Lĩnh vực lao động**			
1	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H42	x	

II	**Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước**			
2	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H42	x	
3	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.000.00.00.H42	x	
III	**Lĩnh vực khu cộg nghiệp, khu kinh tế**			
4	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002728.H42	x	
5	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002729.H42	x	
6	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002731.H42	x	
7	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002732.H42	x	
	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam			
8	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1.009748.000.00.00.H42	x	
9	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	1.009756.000.00.00.H42	x	
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	1.009757.000.00.00.H42	x	
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009759.000.00.00.H42	x	
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009760.000.00.00.H42	x	
13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009762.000.00.00.H42	x	
14	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	1.009763.000.00.00.H42	x	
15	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009764.000.00.00.H42	x	
16	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009765.000.00.00.H42	x	
17	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009766.000.00.00.H42	x	
18	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009767.000.00.00.H42	x	
19	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009768.000.00.00.H42	x	
20	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009769.000.00.00.H42	x	
21	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009770.000.00.00.H42	x	
22	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771.000.00.00.H42	x	
23	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009772.H42	x	
24	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009773.000.00.00.H42	x	
25	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1.009774.000.00.00.H42	x	
26	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	1.009775.000.00.00.H42	x	
27	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009776.000.00.00.H42	x	
28	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1.009777.000.00.00.H42	x	
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002725.H42	x	
30	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002726.H42	x	
31	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002727.H42	x	
IV	**Lĩnh vực môi trường**			
32	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.000.00.00.H42		x
33	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728.000.00.00.H42	x	
34	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.000.00.00.H42	x	
35	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730.000.00.00.H42		x
36	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733.H42		x
V	**Lĩnh vực quản lý chất lượng môi trường xây dựng**			

37	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H42		x
VI	**Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc**			
38	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H42		x
VII	**Lĩnh vực hoạt động xây dựng**			
39	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H42		x
40	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H42	x	
41	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013238.H42	x	
42	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013230.H42	x	
43	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013231.H42	x	
44	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013233.H42	X	
45	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	1.013235.H42	x	
46	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013225.H42	x	
47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013229.H42	x	
48	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013232.H42	x	
49	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013226.H42	x	
50	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013227.H42	x	
51	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013228.H42	x	
	SỞ DU LỊCH (30 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Lữ Hành**			
1	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.H42	x	
2	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.H42	x	
3	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622.H42	x	
4	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.H42	x	
5	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.H42	x	
6	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.H42	x	
7	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.H42	x	
8	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.H42	x	
9	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.H42		x
10	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.H42		x
11	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.H42	x	
12	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.H42	x	
13	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.H42	x	
14	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.H42	x	
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.H42	x	
16	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.H42	x	
17	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.H42	x	
18	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1.003275.H42	x	
19	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161.H42	x	
20	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.H42	x	
II	**Lĩnh vực Lưu trú**			

21	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	1.004594.H42		x
III	**Lĩnh vực Dịch vụ khác**			
22	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.H42		x
23	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.H42		x
24	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.H42		x
25	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.H42		x
26	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.H42		x
27	Thủ tục hỗ trợ tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức du lịch.	1.013679.H42		x
28	Thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề du lịch	1.013680.H42		x
29	Thủ tục hỗ trợ tham gia các chương trình xúc tiến du lịch trong và ngoài nước	1.013681.H42		x
30	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch mới	1.013682.H42		x
	SỞ TƯ PHÁP (152 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Bồi thường nhà nước**			
1	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.00.00.H42		x
2	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002192.000.00.00.H42		x
3	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191.000.00.00.H42		x
II	**Lĩnh vực Hộ tịch**			
4	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635.000.00.00.H42	x	
5	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.000.00.00.H42	x	
III	**Lĩnh vực Quốc tịch**			
6	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895.000.00.00.H42	x	
7	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.00.H42	x	
8	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.00.H42	x	
9	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136.000.00.00.H42	x	
IV	**Lĩnh vực Nuôi con nuôi**			
10	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H42	x	
11	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng			x
12	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878.000.00.00.H42		x
13	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.H42		x
14	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.000.00.00.H42		x
V	**Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý**			
15	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.H42		x
16	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H42		x
17	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.H42		x
18	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.H42		x
19	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	2.000977.000.00.00.H42		x
20	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H42		x
21	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.H42		x
22	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.00.H42		x
23	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00.H42		x
24	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.H42		x
25	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.H42		x
26	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00.H42		x
VI	**Lĩnh vực Công chứng**			
27	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803.H42	x	
28	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H42	x	
29	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H42	x	
30	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H42	x	
31	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H42	x	
32	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H42	x	
33	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H42	x	

34	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013812.H42	x	
35	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H42	x	
36	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013816.H42	x	
37	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.013818.H42	x	
38	Cấp thẻ công chứng viên	1.013859.H42	x	
39	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H42	x	
40	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H42	x	
41	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H42	x	
42	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H42	x	
43	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H42	x	
44	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H42	x	
45	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H42	x	
46	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H42	x	
47	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H42	x	
48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H42	x	
49	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H42	x	
50	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H42	x	
51	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013849.H42	x	
52	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H42	x	
53	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H42	x	
54	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H42	x	
VII	**Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân**			
55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.H42	x	
56	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.H42	x	
57	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00.H42	x	
58	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.000.00.00.H42	x	
59	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.000.00.00.H42	x	
60	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở	2.001130.H42	x	
61	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H42	x	
62	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H42	x	
VIII	**Lĩnh vực thừa phát lại**			
63	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H42	x	
64	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.H42	x	
65	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.H42	x	
66	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.H42	x	
67	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H42	x	
68	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H42	x	
69	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H42	x	
70	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H42	x	
71	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.H42	x	
72	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H42	x	
73	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H42	x	
74	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H42	x	
75	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.H42	x	
76	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H42	x	
77	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.H42	x	
78	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H42	x	
79	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921.H42	x	
IX	**Lĩnh vực Đấu giá tài sản**			
80	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H42	x	
81	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H42	x	
82	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013634.H42	x	
83	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013635.H42	x	
84	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.	2.001395.000.00.00.H42	x	
85	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.	2.001333.000.00.00.H42	x	
86	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.	2.001258.000.00.00.H42	x	
87	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản.	2.001247.000.00.00.H42	x	
88	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225.H42	x	
89	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản.	2.002139.000.00.00.H42	x	
X	**Lĩnh vực Giám định tư pháp**			
90	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	1.009832.000.00.00.H42		x

91	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.H42		x
92	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.H42		x
93	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00.H42		x
94	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	1.001216.H42		x
95	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định	2.000555.000.00.00.H42		x
96	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.00.H42		x
97	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	1.001122.000.00.00.H42		x
98	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	2.000894.000.00.00.H42		x
XI	**Lĩnh vực Hòa giải thương mại**			
99	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907.H42	x	
100	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908.H42	x	
101	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909.H42	x	
102	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910.H42	x	
103	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911.H42	x	
104	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.000.00.00.H42	x	
105	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913.000.00.00.H42	x	
106	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.H42	x	
107	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.00.H42	x	
108	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.000.00.00.H42	x	
109	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915.000.00.00.H42	x	
110	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916.000.00.00.H42	x	
111	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.H42	x	
112	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại.	2.002047.000.00.00.H42	x	
XII	**Lĩnh vực Trọng tài thương mại**			
113	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H42	x	
114	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H42	x	
115	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H42		x
116	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H42	x	
117	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H42	x	
118	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H42		x
119	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H42	x	
120	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.H42	x	
121	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.H42		x
122	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.H42		x
123	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.H42		x
124	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.H42	x	
125	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.H42	x	
XIII	**Lĩnh vực Luật sư**			
126	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H42	x	
127	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.H42	x	
128	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H42	x	

129	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.H42	x	
130	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không	1.008628.H42	x	
131	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H42	x	
132	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H42	x	
133	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H42	x	
134	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.00.H42	x	
135	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H42	x	
136	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H42	x	
137	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.H42	x	
138	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.H42	x	
139	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H42	x	
140	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00.H42	x	
141	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.H42	x	
142	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H42	x	
143	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.H42	x	
144	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H42	x	
145	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00.H42	x	
XIV	**Lĩnh vực Tư vấn pháp luật**			
146	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H42	x	
147	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.00.H42	x	
148	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H42	x	
149	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.H42	x	
150	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.H42	x	
151	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.H42	x	
XV	**Lĩnh vực chứng thực**			
152	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H42	x	
	SỞ TÀI CHÍNH (127 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (43 TTHC)**			
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.00161	x	
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583	x	
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199	x	
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043	x	
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042	x	
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041	x	
7	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002011	x	
8	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.00201	x	
9	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009	x	
10	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114	x	
11	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002	x	
12	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996	x	
13	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993	x	
14	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	2.002044	x	

15	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.001954	x	
16	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069	x	
17	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.00207	x	
18	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	2.002031	x	
19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045	x	
20	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026	x	
21	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085	x	
22	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083	x	
23	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059	x	
24	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.00206	x	
25	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057	x	
26	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034	x	
27	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ	2.002032	x	
28	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	2.002033	x	
29	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018	x	
30	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002017	x	
31	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015	x	
32	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	2.002029	x	
33	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002023	x	
34	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.00202	x	
35	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	2.002016	x	
36	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368	x	
37	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416	x	
38	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375	x	
39	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029	x	
40	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.01001	x	
41	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023	x	
42	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	1.005169	x	
43	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả	2.002008	x	
II	**Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (07 TTHC)**			
44	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000024	x	
45	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	1.000016	x	
46	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000005	x	
47	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.002005	x	
48	Thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	2.002004	x	
49	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.002418	x	
50	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	2.001999	x	
III	**Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (08 TTHC)**			
51	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665	x	
52	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666	x	
53	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667	x	
54	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	2.000529	x	
55	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001061	x	
56	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001025	x	
57	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	1.002395	x	
58	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	2.001021	x	
IV	**Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp (01 TTHC)**			

59	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	3.000214		x
V	**Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam (22 TTHC)**			
60	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009642.000.00.00	x	
61	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009644.000.00.00	x	
62	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009645.000.00.00	x	
63	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009646.000.00.00	x	
64	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	1.009647.000.00.00	x	
65	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009649.000.00.00	x	
66	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009650.000.00.00	x	
67	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009652.000.00.00	x	
68	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009653.000.00.00	x	
69	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009654.000.00.00	x	
70	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	1.009655.000.00.00	x	
71	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).	1.009656.000.00.00	x	
72	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ- CP).	1.009657.000.00.00	x	
73	Gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659.000.00.00	x	
74	Ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	1.009661.000.00.00	x	
75	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	1.009662.000.00.00	x	
76	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.	1.009664.000.00.00	x	
77	Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	1.009665.000.00.00	x	
78	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.00	x	
79	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009729.000.00.00	x	
80	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.000.00.00	x	
81	Thủ tục Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.00	x	
VI	**Lĩnh vực đấu thầu (09 TTHC)**			
82	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề	1.009491.000.00.00	x	
83	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009492.000.00.00	x	
84	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009493.000.00.00	x	
85	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009494.000.00.00	x	
86	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.	2.002603	x	
87	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012507	x	
88	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012508	x	
89	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012509	x	
90	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.01251	x	
VII	**Lĩnh vực Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (01 TTHC)**			
91	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	2.000765		x
VIII	**Lĩnh vực Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (09 TTHC)**			
92	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	2.002334.000.00.00		x
93	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	2.002333.000.00.00		x
94	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	2.002335.000.00.00		x
95	Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư)	2.001991.000.00.00		x
96	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	2.002053.000.00.00		x
97	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	2.002050.000.00.00		x
98	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.000.00.00		x
99	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	1.008423.000.00.00		x
100	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	2.002551		x
IX	**Lĩnh vực Quản lý công sản (21 TTHC)**			
101	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	3.00041	x	
102	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	1.006221.000.00.00	x	

103	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	1.006222.000.00.00	x	
104	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769	x	
105	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257	x	
106	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	3.000256	x	
107	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà đất	3.000291	x	
108	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327	x	
109	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328	x	
110	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	3.000326	x	
111	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325	x	
112	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324	x	
113	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	3.000426	x	
114	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý	3.00043	x	
115	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	3.000424	x	
116	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	3.000429	x	
117	Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	3.000434	x	
118	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	3.000431	x	
119	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	3.000433	x	
120	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	3.000428	x	
121	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	3.000432	x	
X	**Lĩnh vực giá (02 TTHC)**			
122	Hiệp thương giá	1.012735		x
123	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744	x	
XI	**Lĩnh vực Phí, lệ phí (02 TTHC)**			
124	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603	x	
125	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.01304	x	
XII	**Lĩnh vực đất đai (01 TTHC)**			
126	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.012994	x	
XIII	**Lĩnh vực Tin học - Thống kê (01 TTHC)**			
127	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00	x	
	SỞ XÂY DỰNG (162 TTHC)			
I	**Lĩnh vực hoạt động xây dựng**			
1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H42		x
2	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H42		x
3	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H42		x
4	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H42		x
5	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013230.H42		x
6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013231.H42		x
7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233.H42		x
8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô	1.013235.H42		x
9	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013225.H42		x
10	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở	1.013229.H42		x
11	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013232.H42		x
12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở	1.013226.H42		x

13	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013227.H42		x
14	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.013228.H42		x
15	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222.H42	x	
16	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224.H42	x	
17	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H42	x	
18	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.H42	x	
19	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.H42	x	
20	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.013220.H42	x	
21	cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.013221.H42	x	
II	**Lĩnh vực quy hoạch kiến trúc**			
22	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.H42		x
23	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.H42		x
24	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H42	x	
25	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H42	x	
26	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989.000.00.00.H42	x	
27	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	1.008990.000.00.00..H42	x	
28	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H42	x	
29	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H42	x	
30	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.H42	x	
III	**Lĩnh vực kinh doanh bất động sản**			
31	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1.012900.H42		x
32	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012901.H42		x
33	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của	1.012902.H42		x
34	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.H42		x
35	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.H42		x
36	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.H42		
37	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H42		x
38	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.012906.H42		x
39	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.H42	x	
40	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.H42		x
IV	**Lĩnh vực hạ tầng kĩ thuật**			
41	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H42		x
V	**Lĩnh vực nhà ở và công sở**			
42	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	1.007765.000.00.00.H42		x
43	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.H42		x
44	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.H42		x
45	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.H42		x
46	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm ckhoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.H42		x
47	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.H42		x
48	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.H42		x
49	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.H42		x
50	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.H42		x
51	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.H42		x
52	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	1.013769.H42		x
VI	**Lĩnh vực giám định tư pháp kỹ thuật**			

53	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.000.00.00.H42		x
54	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.H42		x
VII	**Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng**			
55	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H42		x
56	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.H42		x
57	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.H42		x
VIII	**Lĩnh vực vật liệu xây dựng**			
58	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.H42		x
IX	**Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**			
59	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H42		x
60	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.H42	x	
61	Bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.H42	x	
62	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.H42		x
X	**Lĩnh vực quản lý công sản**			
63	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.H42	x	
XI	**Lĩnh vực đăng kiểm**			
64	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	1.001284.000.00.00.H42		
65	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	1.001131.H42		
66	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1.005091.H42		
67	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	1.012875.H42		
68	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	1.013089.H42		
69	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	1.013092.H42		
70	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	1.013097.H42		
71	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013101.H42		
72	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.H42		
73	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.H42		
74	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	1.005103.000.00.00.H42		
75	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải	1.013206.H42		
XII	**Lĩnh vực đường bộ**			
76	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H42	x	
77	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.00.H42	x	
78	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.H42		
79	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H42	x	
80	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H42		
81	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H42	x	
82	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H42	x	
83	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.000.00.00.H42	x	
84	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H42	x	
85	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H42	x	
86	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H42	x	
87	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H42	x	
88	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ	2.000769.000.00.00.H42	x	
89	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp giấy phép xe tập lái	1.001777.000.00.00.H42		

90	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.000.00.00.H42		
91	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.000.00.00.H42		
92	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.00.H42		
93	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H42		
94	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.000.00.00.H42	x	
95	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H42	x	
96	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.000.00.00.H42	x	
97	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005021.H42	x	
98	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005024.H42	x	
99	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.H42	x	
100	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259 .H42	x	
101	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép	1.013260.H42	x	
102	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.H42	x	
103	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H42		
104	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	1.013276.H42		
105	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.H42	x	
106	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.H42	x	
107	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên	2.001921.000.00.00.H42	x	
108	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.000.00.00.H42	x	
XIII	**Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa**			
109	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.000.00.00.H42		
110	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.H42		
111	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.000.00.00.H42		x
112	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.000.00.00.H42		x
113	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H42		x
114	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H42		
115	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	1.009462.000.00.00.H42		
116	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H42		
117	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.00.H42	x	
118	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H42	x	
119	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H42	x	
120	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H42	x	
121	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H42	x	
122	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H42	x	
123	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H42	x	
124	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H42	x	
125	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H42	x	
126	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H42	x	
127	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1.004261.000.00.00.H42	x	
128	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	1.004259.000.00.00.H42	x	

129	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H42		
130	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H42		
131	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.000.00.00.H42	x	
132	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442.000.00.00.H42	x	
133	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.00.H42	x	
134	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H42	x	
135	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.	1.009445.000.00.00.H42	x	
136	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.000.00.00.H42	x	
137	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H42	x	
138	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.00.H42	x	
139	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.00.H42	x	
140	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.00.H42	x	
141	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.000.00.00.H42	x	
142	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009456.000.00.00.H42	x	
143	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009458.000.00.00.H42	x	
144	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	1.009461.000.00.00.H42	x	
145	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện thuỷ nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép	2.002615.H42	x	
146	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện thuỷ nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002616.H42		
147	Công bố hoạt động cảng thuỷ nội địa	2.002617.H42		
148	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	2.000795.H42		
149	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thuỷ nội địa địa phương	2.002624.H42		
150	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	2.002625.H42		
151	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	2.001802.H42		
XIV	**Lĩnh vực đường sắt**			
152	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.000.00.00.H42	x	
153	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126.000.00.00.H42	x	
154	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.000.00.00.H42		x
155	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685.000.00.00.H42		x
156	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.000.00.00.H42		x
157	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.000.00.00.H42	x	
158	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134.000.00.00.H42	x	
159	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.000.00.00.H42	x	
160	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883.000.00.00.H42	x	
XV	**Lĩnh vực quản lý giá**			
161	Hiệp thương giá	1.012735.H42		
162	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.H42	x	
	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (143 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Di sản Văn hóa (16 TTHC)**			
1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.H42	x	
2	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2001613.H42	x	
3	Cấp giấy phép hoạt động Bảo tàng ngoài công lập	1.003793.H42	x	

4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.H42	x	
5	Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1001822.H42	x	
6	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.H42	x	
7	Cấp Giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591.H42	x	
8	Công nhận Bảo vật quốc gia đối với Bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật.	1.003835.H42	x	
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.H42	x	
10	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.H42	x	
11	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.H42	x	
12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.H42	x	
13	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.H42	x	
14	Cấp Chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia *(thủ tục này chưa làm trực tuyến)*	1.003738.H42	x	
15	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.013456.H42	x	
16	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1.013801.H42	x	
II	**Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (11 TTHC)**			
17	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn	1.004650.H42	x	
18	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.001029.H42		x
19	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.H42		x
20	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.000963.H42		x
21	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.H42		x
22	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645. H42	x	
23	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.H42	x	
24	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666.H42	x	
25	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.H42	x	
26	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội	1.003676.H42	x	
27	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	1.003654.H42	x	
III	**Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn (04 TTHC)**			
28	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.H42	x	
29	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.H42	x	
30	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.H42	x	
31	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.H42	x	
	Lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa (03 TTHC)			
32	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp	1003784.H42	x	
33	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	1.003743.H42		x
34	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	1.003560.H42		x
IV	**Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm (13 TTHC)**			
35	Cấp Giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	1.001704.H42	x	
36	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	1.001833.H42	x	
37	Cấp Giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809.H42	x	
38	Cấp Giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.H42	x	
39	Cấp Giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.H42	x	
40	Cấp Giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	1.001738.H42	x	
41	Cấp Giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	1.001671.H42	x	
42	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.H42	x	
43	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.H42	x	
44	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.H42	x	
45	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.H42	x	
46	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.H42	x	
47	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh.	2.001496.H42	x	
V	**Lĩnh vực Điện ảnh (01 TTHC)**			

48	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011454.H42	x	
VI	**Lĩnh vực Hợp tác quốc tế (03 TTHC)**			
49	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận thành lập và hoạt động chi nhánh cơ sở văn hoá nước ngoài tại Việt Nam	1.006412.H42	x	
50	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận thành lập và hoạt động chi nhánh cơ sở văn hoá nước ngoài tại Việt	1.001082.H42	x	
51	Thủ tục Gia hạn giấy chứng nhận thành lập và hoạt động chi nhánh cơ sở văn hoá nước ngoài tại Việt	1.001091.H42	x	
VII	**Lĩnh vực Gia đình (03 TTHC)**			
52	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực	1.012080.H42		x
53	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia	1.012081.H42		x
54	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia	1.012082.H42		x
VIII	**Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (06 TTHC)**			
55	Xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân"	1.001376.H42	x	
56	Xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú"	1.001108.H42	x	
57	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032. H42	x	
58	Xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật	1.000871.H42	x	
59	Xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật	1.000564.H42	x	
60	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H41	x	
IX	**Lĩnh vực Thể dục Thể thao (35 TTHC)**			
61	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.H42	x	
62	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.H42	x	
63	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.H42	x	
64	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên	1.002445.H42		x
65	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.H42		x
66	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441. H42		x
67	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983. H42		x
68	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.H42		x
69	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.H42		x
70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.H42		x
71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195. H42		x
72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904. H42		x
73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn	1.000883. H42		x
74	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards &	1.000863. H42		x
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847. H42		x
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều	1.000830. H42		x
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814. H42		x
78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644. H42		x
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842. H42		x
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163. H42		x
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188. H42		x
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao	1.000594. H42		x
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560. H42		x
84	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền,	1.000544. H42		x
85	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên	1.001213. H42		x
86	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518. H42		x
87	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501. H42		x
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485. H42		x
89	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357. H42		x
90	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể	1.001801. H42		x
91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500. H42		x
92	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162. H42		x
93	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517. H42		x
94	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527. H42		x
95	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể	1.001056. H42		x
X	**Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử (16 TTHC)**			
96	Thủ tục cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.H42	x	
97	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ	1.003384.H42	x	
98	Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.H42	x	
99	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.H42	x	
100	Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.H42	x	
101	Thủ tục cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.H42	x	
102	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.002001.H42	x	
103	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.001976.H42	x	
104	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002738.H42	x	
105	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.001988.H42	x	
106	Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.004508.H42	x	
107	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002739.H42	x	
108	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002740.H42	x	
109	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002.772.H42	x	
110	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002.773.H42	x	
111	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002.774.H42	x	
XI	**Lĩnh vực Báo chí (14 TTHC)**			

112	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.H42	x	
113	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.H42	x	
114	Thủ tục cho phép họp báo (trong nước)	2.001171.H42	x	
115	Thủ tục cho phép họp báo (nước ngoài)	2.001173.H42	x	
116	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.781.H42	x	
117	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.782.H42	x	
118	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.783.H42	x	
119	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.784.H42	x	
120	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.785.H42	x	
121	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.786.H42	x	
122	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013.787.H42	x	
123	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013.788.H42	x	
124	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013.789.H42	x	
125	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1.013.790.H42	x	
XII	**Lĩnh vực in, xuất bản và phát hành (17 TTHC)**			
126	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.H42	x	
127	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.H42	x	
128	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.H42	x	
129	Thủ tục cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.H42	x	
130	Thủ tục cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.H42	x	
131	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in	1.004153.H42	x	
132	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in	2.001744.H42	x	
133	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in	2.001740.H42	x	
134	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in	2.001737.H42	x	
135	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.H42	x	
136	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.H42	x	
137	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.H42	x	
138	Thủ tục Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.H42	x	
139	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013.698.H42	x	
140	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013.699.H42	x	
141	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013.700.H42	x	
142	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013.701.H42	x	
XIII	**Lĩnh vực Thông tin đối ngoại (01 TTHC)**			
143	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	1.003888.H42	x	
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (261 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Trồng trọt (21 TTHC)**			
1	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.010090.H42		x
2	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007998.H42		x
3	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012072.H42		x
4	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.	1.012071.H42		x
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012073.H42		x
6	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc.	1.012070.H42		x
7	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012063.H42		x
8	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012064.H42		x
9	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012062.H42		x
10	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011998.H42		x
11	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	1.007999.H42		x
12	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích	1.007994.H42		x
13	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính1.008003.H42 x			x
14	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.1.012075.H42 x		x	

15	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước1.012074.H42 x		x	
16	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng 1.012004.H42 x		x	
17	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng 1.012003.H42 x		x	
18	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng 1.012002.H42 x		x	
19	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng 1.012001.H42 x		x	
20	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân1.012000.H42 x		x	
21	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		x	
II	**Lĩnh vực bảo vệ thực vật (16 TTHC)**			
22	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.001236.H42		x
23	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.003971.H42		x
24	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493.H42	x	
25	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004546.H42		x
26	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004524.H42		x
27	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1.007926.H42		x
28	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007927.H42		x
29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007928.H42		x
30	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1.007929.H42		x
31	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1.003395.H42		x
32	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984.H42		x
33	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.H42	x	
34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.H42	x	
35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.H42	x	
36	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.H42	x	
37	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.H42	x	
III	**Lĩnh vực quản lý chất lượng Nông lâm thuỷ sản (10 TTHC)**			
38	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản	2.001827.H42	x	x
39	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730.H42	x	x
40	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726.H42		x
41	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111.H42		x
42	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	1.003082.H42		x
43	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058.H42		x
44	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254.H42		x
45	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996.H42		x
46	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh	2.001241.H42		x
47	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838.H42		x
IV	**Lĩnh vực Khoa học và công nghệ, nông nghiệp (04 TTHC)**			
48	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647.H42	x	
49	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1.009478.H42	x	
50	Phê duyệt Kế hoạch Khuyến nông địa phương cấp tỉnh	1.003618.H42	x	
51	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.H42		x
V	**Lĩnh vực Môi trường (06 TTHC)**			
52	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733.H42		x
53	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.H42		x
54	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728.H42	x	
55	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.H42	x	
56	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730.H42		x
57	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735.H42		x
VI	**Lĩnh vực Chăn nuôi Thú y (36 TTHC)**			
58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008126.H42		x
59	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008127.H42		x
60	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122.H42		x
61	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127.H42	x	
62	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128.H42	x	
63	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129.H42	x	
64	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130.H42	x	
65	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124.H42	x	
66	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125.H42	x	
67	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031.H42		x
68	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032.42		x
69	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.H42		x
70	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.H42	x	
71	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835.H42	x	
72	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832.H42		x

73	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833.H42		x
74	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834.H42		x
75	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756.H42	x	
76	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004734.H42	x	
77	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409.H42		x
78	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373.H42		x
79	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703.H42	x	
80	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.H42		x
81	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của	1.011475.H42		x
82	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477.H42		x
83	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478.H42		x
84	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479.H42		x
85	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc	1.002549.H42		x
86	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432.H42		x
87	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013809.H42		x
88	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013811.H42		x
89	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013813.H42		x
90	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.H42		x
91	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319.H42		x
92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.H42		x
93	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.H42	x	
VII	**Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ (02 TTHC)**			
94	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049.H42	x	
95	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671.H42	x	
VIII	**Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm (22 TTHC)**			
96	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921.H42		x
97	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.		x
98	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198.000.00.		x
99	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918.000.00.00.H42		x
100	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.000.00.00.H42		x
101	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.000.00.00.H42		x
102	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H42		x
103	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081.000.00.00.H42		x
104	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H42		x
105	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687.H42		x
106	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng	1.011470.000.00.00.H42		x
107	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413.H42	x	
108	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152.000.00.	x	
109	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689.H42	x	
110	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690.H42		x
111	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691.H42	x	
112	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692.H42		x
113	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179.H42		x
114	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180,H42		x
115	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	3.000496.H42		x
116	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819.H42		x
117	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý.	3.000501. H42		x
IX	**Lĩnh vực Biển và hải đảo (16 TTHC)**			

118	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1.005401		x
119	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1.004935		x
120	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	1.005399		x
121	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1.0054		x
122	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh)	1.009481		x
123	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	1.005189		x
124	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	2.000472		x
125	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	1.000969		x
126	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	1.000942		x
127	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	2.000444		x
128	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	3.000435.H42		x
129	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh		x	
130	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	3.000437.H42	x	
131	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	3.000438.H42	x	
132	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	1.000705	x	
133	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	1.005181	x	
X	**Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (05 TTHC)**			
134	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.		x	
135	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh.			
136	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987	x	
137	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.00097	x	
138	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	x	
XI	**Lĩnh vực Thủy lợi (19 TTHC)**			
139	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004427.H42	x	
140	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp	2.001796.H42	x	
141	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426.H42	x	
142	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001795.H42	x	
143	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003870.H42	x	
144	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003921.H42	x	
145	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003893.H42	x	
146	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001793.H42	x	
147	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.004385.H42	x	
148	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001791.H42	x	
149	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003880.H42	x	
150	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001401.H42	x	
151	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003211.H42	x	
152	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203.H42		
153	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003188.H42		
154	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắmmốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợitrên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804.H42		
155	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối vớicông trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợivừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.H42		
156	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003232.H42		
157	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003221.H42		
XII	**Lĩnh vực Thủy sản (31 TTHC)**			

158	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943.H42		x
159	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	1.004929.H42		x
160	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794.H42		x
161	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản	1.004683.H42		x
162	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	1.004678.H42		x
163	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.004669.H42		x
164	Công bố mở cảng cá loại I	1.004654.H42		x
165	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694.H42		x
166	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003851.H42		x
167	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	1.003741.H42		x
168	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	1.003726.H42		x
169	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650.H42		x
170	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp xã trở lên)	1.004923.H42		x
171	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp xã trở lên)	1.004921.H42		x
172	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sởsản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.H42		x
173	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915.H42		x
174	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thuỷ sản (theo yêu cầu)	1.004913.H42		x
175	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697.H42		x
176	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694.H42		x
177	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực	1.004692.H42	x	
178	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	1.004684.H42	x	
179	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.H42		x
180	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.H42		x
181	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thuỷ sản	1.004359.H42		x
182	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344.H42	x	
183	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056.H42		x
184	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681.H42		x
185	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666.H42		x
186	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634.H42		x
187	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586.H42	x	
188	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	1.003593.H42		x
XIII	**Lĩnh vực Đất đai (32 TTHC)**			
189	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756.H42		x
190	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766.H42	x	
191	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793.H42		x
192	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781.H42		x
193	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782.H42		x
194	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783.H42		x
195	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784.H42		x
196	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786.H42		x
197	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790.H42		x
198	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791.H42		x
199	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785.H42		x
200	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787.H42		x
201	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1.012789.H42		x
202	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821.H42		x
203	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012805.H42		x
204	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013823.H42		x
205	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013825.H42		x

206	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013826.H42		x
207	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013827.H42		x
208	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	1.013828.H42		x
209	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.013831.H42		x
210	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.013833.H42		x
211	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013977.H42		x
212	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoàidụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đấttheo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử	1.013980.H42	x	x
213	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp 1.013988.H42 x			x
214	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền1.013992.H42 x			x
215	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợphộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúngmục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sửdụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993.H42		x
216	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013994.H42		x
217	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	1.013945.H42		x
218	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013946.H42		x
219	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995.H42		x
220	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1.013947.H42		x
XIV	**Lĩnh vực Tài nguyên nước (24 TTHC)**			
221	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122.H42		x
222	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738.H42	x	
223	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253.H42	x	
224	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501.H42	x	
225	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012498.H42		x
226	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505.H42	x	
227	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669.H42	x	
228	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770.H42	x	
229	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.H42	x	
230	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500.H42		x
231	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004232.H42		x
232	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004228.H42		x
233	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004223.H42		x
234	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004211.H42		x
235	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179.H42		x
236	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167.H42		x
237	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518.H42	x	
238	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824.H42	x	
239	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799.H42		x
240	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502.H42		x
241	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503.H42	x	
242	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504.H42	x	
243	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516.H42		x
244	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	2.001850.H42		x
XV	**Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (09 TTHC)**			

245	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận		x	
246	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		x	
247	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	1.008672.H42		x
248	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008675.H42		x
249	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682.H42		x
250	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.004160.H42		x
251	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004150.H42		x
252	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.00409.H42		x
253	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1.004117.H42		x
XVI	**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT (06 TTHC)**			
254	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.H42		x
255	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.H42		x
256	Công nhận làng nghề	1.003695.H42		x
257	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003397.H42		x
258	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524.H42	x	
259	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486.H42	x	
XVII	**Lĩnh vực Quản lý doanh nghiệp (01 TTHC)**			
260	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025.H42		x
XVIII	**Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (01 TTHC)**			
261	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237.H42	x	
	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (184 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Hoạt động khoa học công nghệ - 54**			
1	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709.H42	x	
2	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà	2.002710.H42		x
3	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H42		x
4	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079.H42		x
5	Thủ tục đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.002144.H42		x
6	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812.H42	x	
7	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427.H42		x
8	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786.H42	x	
9	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công	1.001747.H42		x
10	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.00177.H42		x
11	Thủ tục cấp giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.H42	x	
12	Thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677.H42		x
13	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693.H42		x
14	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chứcứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643.H42		x
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278.H42		x
16	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525.H42		x
17	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.01182.H42	x	
18	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011819.H42	x	
19	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011818.H42	x	
20	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H42	x	
21	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.	1.011816.H42	x	
22	Mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H42	x	
23	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143.H42	x	
24	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137.H42	x	
25	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690.H42	x	
26	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.H42	x	
27	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.H42	x	

28	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179.H42	x	
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002544.H42	x	
30	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002546.H42	x	
31	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002548.H42	x	
32	Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.	1.012353.H42	x	
33	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609.H42	x	
34	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.	1.013.938.H42		
35	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.	1.013.941.H42		
36	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.	1.013.920.H42		
37	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.	1.013.926.H42		
38	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179.H42		
39	Chấp thuận chuyển giao công nghệ.	1.013918.H42		
40	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.	1.013927.H42		
41	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	1.013931.H42		
42	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	1.013933.H42		
43	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	1.013936.H42		
44	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	1.013939.H42		
45	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	1.013940.H42		
46	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	1.013943.H42		
47	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.	1.013944.H42		
48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức.	1.013957.H42		
49	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.	1.013960.H42		
50	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.	1.013961.H42		
51	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964.H42		
52	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969.H42		
53	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794.H42		
54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H42		
II	**Lĩnh vực Bưu chính - 7**		x	
55	Cấp giấy phép bưu chính	1.003659.H42	x	
56	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	1.003687.H42	x	
57	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.H42	x	
58	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.H42	x	
59	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470.H42	x	
60	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.H42	x	
61	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902.H42	x	
III	**Lĩnh vực Viễn thông và Internet - 24**			
62	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.013819.H42		
63	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1.013877.H42		
64	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch	1.013885.H42		
65	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ	1.013888.H42		
66	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	1.013912.H42		
67	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.	1.013897.H42		
68	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1.013899.H42		
69	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.013900.H42		
70	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	1.013901.H42		
71	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	1.013902.H42		

72	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	1.013903.H42		
73	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	1.013904.H42		
74	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.013905.H42		
75	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1.013906.H42		
76	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.013907.H42		
77	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1.013976.H42		
78	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	1.013908.H42		
79	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1.013909.H42		
80	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di	1.013913.H42		
81	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	1.013914.H42		
82	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di	1.013915.H42		
83	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	1.013917.H42		
84	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá.	1.01391.H42		
85	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá.	1.01391.H42		
IV	**Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện - 20**			
86	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	2.002777.H42		
87	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	2.002778.H42		
88	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	2.002775.H42		
89	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	2.002779.H42		
90	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	2.002781.H42		
91	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782.H42		
92	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	2.002776.H42		
93	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	2.002787.H42		
94	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc	2.002783.H42		
95	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	2.002784.H42		
96	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	2.002785.H42		
97	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	2.002786.H42		
98	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	2.002788.H42		
99	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	1.013935.H42		
100	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	2.002793.H42		
101	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	2.002791.H42		
102	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	2.002792.H42		
103	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	2.002789.H42		
104	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	2.00278.H42		
105	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	2.00279.H42		
V	**Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - 47**			
106	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.H42	x	
107	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.H42	x	
108	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban	2.001277º.H42	x	
109	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.001392.H42		x
110	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	2.001208.H42		x
111	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.001501.H42		x
112	Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.H42		x
113	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	2.001100.H42		x
114	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân	2.002253.H42	x	

115	Công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.H42	x	
116	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.H42	x	
117	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.H42	x	
118	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.00045.H42		
119	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H42		
120	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	3.000452.H42		
121	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H42		
122	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm,	3.000451.H42		
123	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H42		
124	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H42		
125	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H42		
126	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H42		
127	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H42		
128	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng	3.00046.H42		
129	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H42		
130	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H42		
131	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản	3.000462.H42		
132	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464.H42		
133	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H42		
134	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.00047.H42		
135	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H42		
136	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000488.H42		
137	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H42		
138	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H42		
139	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	3.000474.H42		
140	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn.	3.000475.H42		
141	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn.	3.000476.H42		
142	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập.	3.000477.H42		
143	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập.	3.000478.H42		
144	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H42		
145	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng	3.00048.H42		
146	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc.	3.000481.H42		
147	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng	3.000482.H42		
148	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.	3.000483.H42		
149	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.	3.000484.H42		
150	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H42		
151	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo.	3.000486.H42		
152	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo.	3.000487.H42		
VI	**Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ - 22**			

153	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011937.H42	x	
154	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011938.H42	x	
155	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011939.H42	x	
156	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H42		
157	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013919.H42		
158	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H42		
159	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H42		
160	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H42		
161	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H42		
162	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942.H42		
163	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H42		
164	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H42		
165	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H42		
166	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H42		
167	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H42		
168	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H42		
169	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H42		
170	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H42		
171	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.01397.H42		
172	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013972.H42		
173	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H42		
174	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H42		
VII	**Lĩnh vực An toàn bức xạ - 10**			
175	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002380.H42		x
176	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.H42	x	
177	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.H42	x	
178	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.H42		x
179	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.H42	x	
180	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.002379.H42	x	
181	Thủ tục khai báo thiết bị Xquang chẩn đoán trong y tế	2.002385.H42	x	
182	Thủ tục Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013951.H42		
183	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013971.H42		
184	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948.H42		
	SỞ NỘI VỤ (149 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Người có công**			
1	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	1.013746.H42		x
2	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	1.013747.H42		x
3	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	1.013748.H42		x
4	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749.H42		x
5	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803.000.00.00.H	x	
6	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H		x
7	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H	x	
8	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H	x	
9	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H	x	
10	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H42	x	
11	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ	1.010819.000.00.00.H	x	
12	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H	x	
13	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H42	x	
14	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H42	x	

15	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H		x
16	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H	x	
17	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H 42	x	
18	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H 42	x	
19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.010804.000.00.00.H 42	x	
20	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H 42		x
21	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H 42	x	
22	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	1.004964.000.00.00.H	x	
23	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H	x	
24	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H		x
25	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H	x	
26	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H	x	
27	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.00.H		x
28	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.00.H 42		x
29	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H	x	
30	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.H	x	
31	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.00.H 42		x
32	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H 42	x	
33	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010815.000.00.00.H		x
34	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.00.H 42		x
35	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.00.H		x
36	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.H	x	
37	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H	x	
38	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.H	x	
39	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	1.010831.000.00.00.H		x
40	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H	x	
41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H	x	
II.	**Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động**			
42	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H42		x
43	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	2.000111.000.00.00.H42	x	
44	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương	1.005449.000.00.00.H42	x	
45	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005450.000.00.00.H42	x	
46	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	2.002341.000.00.00.H42		x
47	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H42		x
48	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	1.013337.H42		x
49	Thủ tục hành chính kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 nhập khẩu	1.013723.H42		
III	**Lĩnh vực Việc làm**			

50	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước	2.000219.000.00.00.H42	x	
51	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.00.H42		x
52	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00.H42	x	
53	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00.H42	x	
54	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00.H42	x	
55	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H42	x	
56	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H42	x	
57	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H42	x	
58	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.009811.000.00.00.H42	x	
59	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H42	x	
60	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H42	x	
61	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H42	x	
62	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978.000.00.00.H42	x	
63	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966.000.00.00.H42	x	
64	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953.000.00.00.H42	x	
65	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	2.000178.000.00.00.H42	x	
66	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1.000401.000.00.00.H42	x	
67	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H42		x
68	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	2.000148.000.00.00.H42		x
69	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng	1.000362.000.00.00.H42	x	
70	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973.000.00.00.H42	x	
71	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao	1.011546.000.00.00.H42		x
72	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh.	1.011547.000.00.00.H42		x
73	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	1.013718.H42	x	
74	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	1.013719.H42	x	
75	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	1.013720.H42	x	
76	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh)	1.013721.H42	x	
IV	**Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động**			
77	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H42	x	
78	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H42	x	
79	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H42	x	
80	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H42	x	
81	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H42	x	
82	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H42	x	
83	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H42	x	
84	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	1.009467.000.00.00.H42	x	
85	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091.H42		x
V.	**Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước**			
86	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.000.00.00.H42		x
87	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H42	x	
88	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105.000.00.00.H42		x
89	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.005219.000.00.00.H42		x
90	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	1.013727.H42	x	
91	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	1.013728.H42	x	
92	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	1.013729.H42	x	
93	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730.H42		x
94	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013731.H42	x	
95	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732.H42		x
96	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.013733.H42	x	
VI	**Lĩnh vực Chính sách**			

97	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	2.000278.H42	x	
98	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	2.000310.H42	x	
VII	**Lĩnh vực quản lý quỹ, hội/tổ chức phi chính phủ**			
99	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.012927.H42	x	
100	Thủ tục thành lập Hội (cấp tỉnh)	1.012929.H42	x	
101	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	1.012942.H42	x	
102	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê duyệt điều lệ hội	1.012943.H42	x	
103	Thủ tục chia tách, sáp nhập, hợp nhất hội	1.012945.H42	x	
104	Thủ tục hội tự giải thể (cấp tỉnh)	1.012946.H42	x	
105	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	1.012947. H42	x	
106	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948.H42	x	
107	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ. (Cấp tỉnh)	1.013017. H42	x	
108	Thủ tục công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	1.013018.H42	x	
109	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung quỹ, đổi tên quỹ)	1.013019.H42	x	
110	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận	1.013020.H42	x	
111	điều lệ quỹ			
112	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	1.013021.H42	x	
113	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.013022.H42		
114	Thủ tục tự giải thể quỹ	1.013023.H42	x	
VIII	**Lĩnh vực công chức**			
115	Thi tuyển công chức	1.014111.H42		
116	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.014116.H42		
117	xét tuyển công chức	1.014113.H42		
IX	**Lĩnh vực viên chức**			
118	Thủ tục thi tuyển Viên Chức	1.012299.H42		
119	Thủ tục xét tuyển Viên chức	1.012300.H42		
120	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H42		
X	**Lĩnh vực công tác thanh niên**			
121	Thủ tục chấp thuận việc thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.00.H42	x	
122	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.00.H42	x	
123	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001683.000.00.00.H42	x	
XI	**Lĩnh vực văn thư lưu trữ**			
124	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	1.013934.H42		x
125	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	1.013937.H42		x
126	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước	1.013932.H42		x
XII	**Lĩnh vực Tín ngưỡng - Tôn giáo**			
127	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012664.H42	x	
128	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xoá án tích (cấp tỉnh)	1.012659.H42		x
129	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp	1.012658.H42		x
130	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam trong địa bàn một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012656.H42	x	
131	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam đến địa bàn tỉnh khác (cấp tỉnh)	1.012653.H42	x	
132	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012646.H42	x	
133	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào việt nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012648.H42	x	
134	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012645.H42	x	
135	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)	1.012616.H42	x	
136	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	1.012655.H42	x	
137	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	1.012660.H42	x	
138	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	1.012672.H42		x
139	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012661.H42		x
140	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012641.H42		x
141	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (cấp tỉnh)	1.012639.H42		x
142	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)	1.012637.H42		x
143	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012632.H42		x

144	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh(	1.012629.H42	x	
145	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1.012628.H42	x	
146	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	1.012607.H42	x	
147	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	1.012606.H42	x	
148	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	1.012605.H42	x	
149	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam (cấp tỉnh)	1.012657.H42	x	
	SỞ Y TẾ (166 TTHC)			
I	**Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm**		8	22
1	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.013838.H42	x	
2	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)	1.013847.H42	x	
3	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013851.H42	x	
4	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1.013855.H42		x
5	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013858.H42	x	
6	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013862.H42	x	
7	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013857.H42		x
8	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013854.H42		x
9	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013850.H42	x	
10	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đọc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế	1.013844.H42		x
11	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013841.H42	x	
12	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.013829.H42	x	
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	2.001293.H42		x
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	2.001278.H42		x
15	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117.H42		x
16	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115.H42		x
17	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860.H42		x
18	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595.H42		x
19	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929.H42		x
20	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682.H42		x
21	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951.H42		x
22	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660.H42		x
23	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827.H42		x
24	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730.H42		x
25	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726.H42		x
26	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111.H42		x
27	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	1.003082.H42		x
28	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058.H42		x
29	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254.H42		x
30	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996.H42		x
II	**Trang thiết bị công trình y tế**		6	0
31	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1.003006.H42	x	
32	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	1.003029.H42	x	

33	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1.003039.H42	x	
34	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	3.000447.H42	x	
35	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	3.000448.H42	x	
36	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	3.000449. H42	x	
III	**Lĩnh vực Dược phẩm**		11	2
37	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014104.H42		x
38	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1.014102.H42	x	
39	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.014101.H42	x	
40	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.014099.H42	x	
41	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập	1.014090.H42	x	
42	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.014100.H42	x	
43	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014076.H42		x
44	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1.014078.H42	x	
45	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.014105.H42	x	
46	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.014092.H42	x	
47	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.014087.H42	x	
48	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc.	1.014069.H42	x	
49	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396.H42	x	
IV	**Lĩnh vực Mỹ phẩm**		7	2
50	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.H42	x	
51	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.H42		x
52	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.H42		x
53	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.H42	x	
54	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.H42	x	
55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.H42	x	
56	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.H42	x	
57	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.H42	x	
58	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.H42	x	
V	**Lĩnh vực Khám bệnh chữa bệnh**		4	19
59	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.H42		x
60	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271.H42		x
61	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272.H42		x
62	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273.H42		x
63	Đăng ký hành nghề	1.012275.H42		x
64	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276.H42		x
65	Cấp mới giấy phép hoạt động	1.012278.H42		x
66	Cấp lại giấy phép hoạt động	1.012279.H42		x
67	Điều chỉnh giấy phép hoạt động	1.012280.H42		x
68	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281.H42		x
69	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh	1.012257.H42		x
70	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258.H42		x
71	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260.H42		x
72	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261.H42		x
73	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.H42		x
74	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.H42	x	
75	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012290.H42	x	
76	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291.H42	x	
77	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.H42	x	

78	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.H42		x
79	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.H42		x
80	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.H42		x
81	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ trong trường hợp Giấy phép hoạt động mất, hỏng, rách	1.006780.H42		x
VI	**Lĩnh vực Y Dược cổ truyền**	5	2	3
82	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4,5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2024	1.012416.H42		x
83	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2024	1.012415.H42		x
84	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012418.H42	x	
85	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y	1.012417.H42	x	
86	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012419.H42		x
87	Lĩnh vực thi đua khen thưởng			2
88	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	1.009249.H42		x
89	Đề nghị xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	1.012422.H42		x
VII	**Lĩnh vực Phòng bệnh**		20	29
90	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.H42		x
91	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.H42		x
92	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.H42		x
93	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng	1.002944.H42	x	
94	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.H42	x	
95	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	2.000997.H42		x
96	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	2.000993.H42		x
97	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	2.000981.H42		x
98	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt	2.000972.H42		x
99	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	1.002204.H42		x
100	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.	1.013034.H42		x
101	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV.	1.013035.H42		x
102	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.	1.013036.H42		x
103	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.	1.013037.H42		x
104	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002564.H42	x	
105	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.001189.H42	x	
106	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004062.H42		x
107	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004070.H42		x
108	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.001114.H42		x
109	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.001178.H42		x
110	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013860.H42		x
111	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013864.H42		x
112	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	1.013878. H42		x
113	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	1.013884. H42		x
114	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	1.013893. H42		x
115	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	1.013865.H42		x
116	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1.013869.H42		x
117	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1.013873.H42		x
118	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1.013879.H42		x
119	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1.013890.H42	x	
120	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013866.H42	x	
121	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013874.H42	x	
122	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013887.H42	x	
123	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng	1.013891.H42	x	
124	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013895.H42	x	
125	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013867.H42	x	
126	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	1.013868.H42		x
127	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013870.H42	x	
128	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013872.H42	x	
129	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.013875.H42	x	

130	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.013880.H42	x	
131	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.013881.H42	x	
132	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá	1.013883.H42	x	
133	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013886.H42		x
134	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013889.H42		x
135	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013892.H42		x
136	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá	1.013896.H42	x	
137	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)	1.013898.H42	x	
138	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	1.013894.H42	x	
VIII	**Lĩnh vực Tổ chức cán bộ**		0	4
139	Thủ tục Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.H42		x
140	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần	1.001523.H42		x
141	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần	1.001514.H42		x
142	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	1.013824.H42		x
IX	**Lĩnh vực Tài chính y tế**		0	5
143	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	2.001265.H42		x
144	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	1.003048.H42		x
145	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	2.001252.H42		x
146	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn hạng bệnh viện trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	1.003034.H42		x
147	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	1.002995.H42		x
X	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**		2	8
148	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người	1.001806.H42		x
149	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012993.H42	x	
150	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1.012990.H42		x
151	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	2.000286.H42		x
152	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000282.H42		x
153	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	2.000477.H42	x	
154	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	1.013814.H42		x
155	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	1.013815.H42		x
156	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.013817.H42		x
157	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013820.H42		x
XI	**Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội**		1	2
158	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.H42		x
159	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.H42	x	
160	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.H42		x
161	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.H42		
162	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014010		
163	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1,014,011		
XII	**Lĩnh vực Dân số, Bà mẹ - Trẻ em**		0	3
164	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.H42		x
165	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.H42		x
166	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	1.003448. H42		x

Tổng **1674 TTHC**

PHỤ LỤC

DANH MỤC TTHC CẤP XÃ THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình)

TT	Tên TTHC	Mã TTHC	Mức độ cung cấp	
			Toàn trình	Một phần
	SỞ CÔNG THƯƠNG (18 TTHC)			
I	**Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước**			
1	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.H42		x
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.H42	x	
3	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.H42	x	
4	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.H42		x
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.H42	x	
6	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.H42	x	
7	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.H42		x
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.H42	x	
9	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.H42	x	
II	**Lĩnh vực công nghiệp địa phương**			
10	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.H42		x
III	**Lĩnh vực kinh doanh khí**			
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.H42		x
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.H42	x	
13	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.H42	x	
IV	**Lĩnh vực tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý**			
14	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568.H42		x
15	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (do cấp xã quản lý)	1.012569.H42		x
V	**Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện**			
16	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000206.H42	x	
17	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H42	x	
VI	**Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**			
18	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H42	x	
	SỞ TƯ PHÁP (43 TTHC)			
	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước			
1	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002165.000.00.00.H42		x
	Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở			
2	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.H42	x	
3	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H42		x
4	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2.000950.H42		x
5	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.H42		x
6	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.H42		x
	Lĩnh vực Nuôi con nuôi			
7	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H42		x
8	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H42	x	
9	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.H42	x	
	Lĩnh vực Hộ tịch			

10	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H42	x	
11	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H42	x	
12	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H42	x	
13	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H42	x	
14	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H42	x	
15	Đăng ký nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H42	x	
16	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689.000.00.00.H42		x
17	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H42		x
18	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H42	x	
19	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H42	x	
20	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H42		x
21	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H42		x
22	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H42		x
23	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H42		x
24	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H42	x	
25	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H42	x	
26	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H42	x	
27	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H42	x	
28	Đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H42	x	
29	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H42	x	
30	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H42	x	
31	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H42	x	
32	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H42	x	
33	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H42	x	
34	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H42	x	
35	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H42	x	
36	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H42	x	
37	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H42	x	
38	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H42	x	
39	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H42	x	
40	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635.000.00.00.H42	x	
41	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.000.00.00.H42	x	
	Lĩnh vực Chứng thực			
42	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H42	x	
43	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H42	x	
	SỞ TÀI CHÍNH (42 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh**			
1	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034	x	
2	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035	x	
3	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612	x	
4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.00072	x	
5	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	1.00157	x	
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575	x	
7	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266	x	

II	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã**			
8	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu	2.002635	x	
9	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636	x	
10	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637	x	
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638	x	
12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2.002639	x	
13	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.00264	x	
14	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.00264	x	
15	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642	x	
16	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002643	x	
17	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644	x	
18	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002645	x	
19	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002646	x	
20	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648	x	
21	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002649	x	
22	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00265	x	
23	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.00528	x	
24	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123	x	
25	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277	x	
26	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901	x	
27	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979	x	
28	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958	x	
29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378	x	
30	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1.005377	x	
31	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973	x	
32	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982	x	
33	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.00501	x	
III	**Lĩnh vực Quản lý công sản**			
34	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	3.00041	x	
35	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327	x	
36	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	3.000326	x	
IV	**Lĩnh vực đất đai**			
37	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1.012994	x	
V	**Lĩnh vực Phí, lệ phí**			
38	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603		x
39	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.01304	x	
VI	**Lĩnh vực thành lập và hoạt động tổ hợp tác (áp dụng cho các tổ hợp tác không thực hiện đăng ký theo Luật Hợp tác xã năm 2023)**			

40	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2.002226		x
41	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228		x
VII	**Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**			
42	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668		x
	SỞ XÂY DỰNG (29 TTHC)			
I	**Lĩnh vực hoạt động xây dựng**			
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H42	x	
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H42	x	
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013232.H42	x	
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trìnhcấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyếntrong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranhhoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theotuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đôthị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	1.013226.H42	x	
5	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H42	x	
6	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H42	x	
II	**Lĩnh vực nhà ở**			
7	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1.012888.H42	x	
III	**Lĩnh vực Đường thủy nội địa**			
8	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H42	x	
9	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H42	x	
10	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H42	x	
11	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H42	x	
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H42	x	
13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H42	x	
14	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H42	x	
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H42	x	
16	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H42	x	
17	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H42	x	
18	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H42	x	
19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.H42		x
20	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H42		x
21	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.000.00.00.H42	x	
22	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218.000.00.00.H42		
23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.00.H42		

24	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.H42		
25	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H42		
26	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình	1.009455.000.00.00.H42		
27	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H42		
28	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H42		
29	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H42		
	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (9 TTHC)			
	Lĩnh vực Văn hóa Cơ sở (02 TTHC)			
1	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.H42	x	
2	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791.H42	x	
	Lĩnh vực Thể dục Thể thao (01 TTHC)			
3	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.H42	x	
	Lĩnh vực Gia đình (02 TTHC)			
4	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1.012084.H42	x	
5	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H42	x	
	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử (04 TTHC)			
6	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013.792.H42	x	
7	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013.793.H42	x	
8	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013.794.H42	x	
9	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013.795.H42	x	
	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (49 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Trồng trọt**			
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004.H42	x	
II	**Lĩnh vực Môi trường**			
2	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1.010736.H42	x	
III	**Lĩnh vực Chăn nuôi thú ý**			
3	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012836.H42	x	
4	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà	1.012837.H42		
5	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2.0001262.H42		
IV	**Lĩnh vực Kiểm lâm**			
6	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694.H42 x		
7	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250.H42		
8	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1.007919.000.00. 00.H42		
9	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1.012531.H42		
10	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1.011471.000.00. 00.H42		
11	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.000502.H42		
V	**Lĩnh vực Biển và hải đảo**			
12	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000439.H42		
13	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000440.H42		
14	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000441.H42		
15	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy	3.000442.H42		
16	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	3.000443.H42		
VI	**Lĩnh vực Thủy lợi**			

17	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do UBND tỉnh phân cấp	1.013768.H42		
18	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003347.H42		
19	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	2.001627.H42		
20	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471.H42		
21	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiêntai cho công trình, vùng hạ du đập trong quátrình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấpxã.	1.003446.H42		
22	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó vớitình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền củaUBND cấp xã.	1.003440.H42		
23	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ,thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệmnước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngânsách địa phương và nguồn vốn hợp pháp kháccủa địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621.H42		
VII	**Lĩnh vực Thủy sản**			
24	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.H42		
25	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.H42		
26	Công bố mở cảng cá loại III	1.004478.H42		
VIII	**Lĩnh vực Đất đai**			
27	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cánhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01tháng 7 năm 2004	1.012817.H42	x	
28	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1.012796.H42	x	
29	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi	1.012818.H42	x	
30	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	1.012753.H42	x	
31	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.	1.013949.H42	x	
32	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013950.H42	x	
33	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013952.H42	x	
34	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013953.H42	x	
35	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo	1.013962.H42	x	
36	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.013978.H42		
37	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.	1.013979.H42		
38	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013965.H42		
39	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.013967.H42		
40	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	1.012812.H42		
IX	**Lĩnh vực Khoa học, công nghệ, môi trường và khuyến nông**			
41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.H42		
X	**Lĩnh vực Phòng chống thiên tai**			
42	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	1.010092.H42		
XI	**Lĩnh vực Tài nguyên nước**			

43	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662.H42		
XII	**Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT**			
44	Hỗ trợ liên kết sản xuất	1.003434.H42		
XIII	**Lĩnh vực Giảm nghèo**			
45	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606.H42	x	
46	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607.H42	x	
47	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608.H42	x	
48	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609.H42	x	
49	Công nhận người lao động có thu nhập thấp.	3.000412.H42	x	
	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (03 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Hoạt động khoa học công nghệ**			
1	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002722.H42		x
2	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002723.H42		x
3	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724.H42		x
	SỞ NỘI VỤ (31 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Người có công**			
1	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.013750.H42	x	
2	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H42	x	
II	**Lĩnh vực Tín ngưỡng - Tôn giáo**			
3	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1.012592.H42		x
4	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.012591.H42		x
5	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.012584.H42	x	x
6	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.012582.H42		x
7	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.012590.H42		x
8	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.012585.H42	x	
9	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1.013796.H42	x	
10	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1.013797.H42	x	
11	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	1.013798.H42	x	
III	**Lĩnh vực dân tộc**			
12	Công nhận người có uy tín	1.012222.H42		x
13	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1.012223.H42		x
IV	**Lĩnh vực Việc làm**			
14	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	1.013724. H42		
15	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	1.013725.H42		
V	**Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước**			
16	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	1.013734.H42	x	
VI	**Lĩnh vực quản lý hội, quỹ**			
17	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702.H42		x
18	Thành lập hội	1.013703.H42		x
19	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704.H42		x
20	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706.H42		x
21	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707.H42		x
22	Hội tự giải thể	1.013708.H42		x
23	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709.H42		x
24	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710.H42		x
25	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711.H42		x
26	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013712.H42		x
27	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713.H42		x

28	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714.H42		x
29	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715.H42		x
30	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716.H42		x
31	Quỹ tự giải thể	1.013717.H42		x
	SỞ Y TẾ (19 TTHC)			
I	**Lĩnh vực Dân số kế hoạch hóa gia đình**			**2**
1	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	2.001088.H42		x
2	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	1.002192.H42		x
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		**2**	**9**
3	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.H42		x
4	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.H42		x
5	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.H42		x
6	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2.000286.H42		x
7	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2.000282.H42		x
8	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2.000477.H42		x
9	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1.013821.H42		x
10	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1.013822.H42		x
11	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.H42		x
12	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.H42	x	
13	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.H42	x	
	Lĩnh vực Dân số, Bà mẹ -Trẻ em		**0**	**6**
14	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.H42		x
15	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.H42		x
16	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.H42		x
17	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.H42		x
18	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.H42		x
19	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.H42		x

Tổng **243 TTHC**